

汉语简易读物

青春之歌

词汇表

北京语言学院

词 汇 表

A

āi	挨(得很近)	āi	be close to
	唉声叹气	āishēngtànqì	sigh in despair
	挨	āi	suffer
ài	爱慕	àimù	adore; admire
	爱情	àiqíng	love (between man and woman)
ān	安乐窝	ānlǜwō	cosy nest
	安排	ānpái	arrange
	安慰	ānwèi	comfort; console
	安闲	ānxián	peaceful and carefree
	安祥	ānxiáng	unhurried
	安置	ānzhì	find a place for
àn	暗号	ànhào	secret signal; countersign
áng	昂贵	ángguì	costly; expensive
ào	懊恼	àonǎo	annoyed

B

bā	巴掌	bāzhāng	palm
bó	拔腿	bātuǐ	start running at once
bà	罢工	bàgōng	strike

	罢课	bàkè	students' strike
	罢市	bàshì	shopkeepers' strike
	霸占	bàzhàn	forcibly occupy
bái	白	bái	in vain
	白开水	báikāishuǐ	plain boiled water
	白兰地	báilándì	brandy
	白区	báiqū	White area (the Kuomintang-controlled area during the Second Revolutionary Civil War, 1927—1937)
	白杨树	báiyángshù	white poplar
bǎi	摆设	bǎishè	furnishings; decoration
	摆脱	bǎituō	shake off; cast off
bān	…般	…bān	like
	班级	bānjí	class
bàn	伴侣	bànlǚ	companion; mate
	半晌	bànshǎng	quite a while
bāng	绑	bāng	bind; tie
	绑架	bāngjià	kidnap
bàng	傍晚	bàngwǎn	at dusk
	棒子	bàngzi	stick
bāo	包围	bāowéi	surround; encircle
	包扎	bāozā	wrap up; bind up
bǎo	饱尝	bǎocháng	taste to the full
	保存	bǎocún	keep; take care of
	宝贵	bǎoguì	precious
	保护	bǎohù	protect

	保留	bǎoliú	maintain (one's different views)
	宝山	bǎoshān	treasure mountain
	宝石	bǎoshí	precious stone; gem
	保释	bǎoshì	release on bail
	保重	bǎozhòng	take care of
bào	抱	bào	embrace; hold or carry in the arms
	报仇	bàochóu	revenge
	暴动	bàodòng	rebellion
	爆发	bàofā	break out
	暴露	bàolù	expose; lay bare
	暴跳如雷	bàotiàorúléi	fly into a rage
bēi	背	bēi	recite
	悲惨	bēicǎn	miserable; tragic
	悲观	bēiguān	pessimistic
bèi	被捕	bèibǔ	be arrested
	背心	bèixīn	waistcoat
	背影	bèiyǐng	a view of sb's back
bēn	奔驰	bēnchí	run quickly; speed
	奔忙	bēnmáng	bustle about, be busy rushing about
běn	本钱	běnqián	capital
bèn	笨	bèn	clumsy; unintelligent
béng	甬	béng	don't; needn't
bī	逼	bī	force (someone to do)
bǐ	笔挺	bǐtǐng	trim
biān	编	biān	compose

biàn	辩论	biànlùn	argue
biǎo	表明	biǎomíng	make known
	表兄	biǎoxiōng	cousin
bié	别有用心	biéyǒuyòngxīn	have ulterior motives
bīng	冰	bīng	ice
bō	剥削	bōxuē	exploit
bó	伯伯	bóbo	father's elder brother; uncle
	搏斗	bó dòu	fight; struggle
	博士	bóshì	doctor (of medicine, philosophy, etc.)
	脖子	bózi	neck
bǔ	补充	bǔchōng	replenish; add to
bù	不错	búcuò	not bad
	不禁	bùjīn	can't help (doing sth)
	不料	búliào	unexpectedly
	不耐烦	búnàifán	impatient
	不幸	búxìng	unfortunate
	不安	bū'ān	uneasy; restless
	不得已	bùdéyǐ	act against one's will
	不满	bùmǎn	resentful
	布满(士兵)	bùmǎn(shìbīng)	place troops (every where)
	布团	bùtuán	cloth ball
	不象话	búxiànghuà	unreasonable
	布置	bùzhì	arrangement
	步骤	bùzhòu	steps

C

cā	擦	cā	put (powder, ointment, etc.) on the skin
cāi	猜	cāi	guess
	猜疑	cāiyí	harbour suspicions
cái	裁缝	cáiféng	sewing
	财富	cáifù	wealth; riches
cǎi	采取	cǎiqǔ	adopt
cān	参谋长	cānmóuzhǎng	chief of staff
cán	残酷	cánkù	ruthless
cǎn	惨白	cǎnbái	deathly pale
	惭愧	cǎnkuì	be ashamed
	惨无人道	cǎnwúréndào	inhuman; brutal
cāng	苍白	cāngbái	pale
	苍蝇	cāngyīng	fly
cè	侧耳	cèěr	incline the head (and listen attentively)
chà	差点儿	chàdiǎnr	nearly
chái	柴	chái	firewood
chān	搀扶	chānfú	support sb. with one's hand
chāng	娼妓	chāngjī	prostitute
	猖狂	chāngkuáng	furious; savage
cháng	尝	cháng	taste
	长工	chánggōng	long-term hired hand
	偿命	chángmìng	a life for a life
chǎng	敞开	chǎngkāi	open wide

chāng	畅饮	chāngyǐn	drink one's fill
chāo	钞票	chāopiào	bank note; paper money
cháo	朝	cháo	towards
	嘲讽	cháofěng	sneer; taunt
	潮湿	cháoshī	wet
	潮水	cháoshuǐ	tidewater
chǎo	吵架	chǎojià	have a row
chè	彻底	chèdǐ	thorough
	撤退	chètuì	withdraw
chén	晨光	chénguāng	the light of the early morning
	沉寂	chénjì	quiet, still
	沉默	chénmò	silent
	沉思	chénstī	ponder
	沉重	chénzhòng	heavy
	沉醉	chénzuì	become intoxicated
chèn	趁势	chènshì	take advantage of a favourable situation
chēng	称呼	chēnghu	form of address
chéng	程度	chéngdù	degree; extent
	成果	chéngguǒ	fruit; achievement
	诚恳	chéngkěn	sincere
	乘人之危	chéng rén zhī wēi	take advantage of sb's precarious position
	成家	chéngjiā	(of man) get married
	承认	chéng rèn	recognize
	成天	chéng tiān	all day long; all the time
chī	吃紧	chī jǐn	be critical

	吃惊	chījīng	be startled
chì	翅膀	chìbǎng	wings
	赤诚	chìchéng	absolute sincerity
chōng	冲	chōng	dash to; charge
	冲淡	chōngdàn	dilute
	冲动	chōngdòng	impulse
	冲击	chōngjī	batter
	充分	chōngfēn	fully
	充实	chōngshí	substantial
chóng	崇高	chónggāo	noble; lofty
chōu	抽(回)	chōu(huí)	draw (back)
	抽空	chōukòng	manage to find time
	抽泣	chōuqī	sob
	抽屉	chōuti	drawer
chóu	愁眉不展	chóuméibùzhǎn	with a worried frown
	绸袍	chóupáo	silk robe
chū	出路	chūlù	wayout
	出卖	chūmài	betray
	出神	chūshén	be lost in thought
	初恋	chūliàn	first love
chú	锄	chú	hoe; work with a hoe
	厨房	chúfáng	kitchen
	橱柜	chúguì	cabinet; wardrobe
	除夕	chúxī	New Year's Eve
chǔ	处境	chǔjìng	conditions; circumstances
chuán	传单	chuándān	a hand bill; leaflet
chǎng	闯	chuǎng	rush; dash
chuàng	创举	chuàngjǔ	pioneering

chuí	垂杨柳	chuíyángliǔ	weeping willow
chún	纯洁	chúnjié	pure
cí	慈祥	cíxiáng	kindly
cì	刺刀	cìdāo	bayonet
	刺耳	cǐěr	jarring; grating on the ear
cōng	匆匆	cōngcōng	hurriedly
	从容	cōngróng	confident and without haste
còu	凑	còu	move closer
cū	粗暴	cūbào	rude
	粗声粗气	cūshēngcūqì	rough (in speaking)
	粗壮	cūzhuàng	sturdy
cūn	催	cūi	urge
	摧残	cūicán	destruction; ruin to wreck
cūi	翠绿	cūilǜ	emerald green
	脆弱	cūiruò	weak; fragile
cún	存在	cúnzài	existence
cūo	搓	cūo	rub with the hands

D

dā	答应	dāying	comply with one's request
dá	答复	dáfù	reply, answer
dǎ	打场	dǎchǎng	thresh grain (on the threshing ground)
	打倒	dǎdǎo	down with; overthrow
	打动	dǎdòng	move; touch

	打断	dǎduàn	interrupt
	打(个比方)	dǎ(gèbǐfāng)	draw an analogy
	打开	dǎkāi	open; widen
	打垮	dǎkuǎ	defeat
	打(冷战)	dǎ(lěngzhàn)	shiver with cold
	打扰	dǎrǎo	bother
	打手	dǎshou	hatched man
	打算	dǎsuàn	plan
	打听	dǎtīng	ask about; inquire about
	打响	dǎxiǎng	start to fight
	打仗	dǎzhàng	make war; fight
	打嘴巴	dǎzuǐba	slap sb. in the face
dà	大吃一惊	dàchīyījīng	be flabbergasted
	大发雷霆	dàfāléitíng	fly into a rage
	大方	dàfang	easy, natural and poised
	大方	pàfang	generous
	大伙	dàhuǒr	the masses
	大老婆	dàlǎopo	the first wife
	大叔	dàshū	younger brother of one's father
	大众	dàzhòng	the masses
dāi	呆呆	dāidāi	wooden; blankly
dài	逮	dài	arrest
	戴眼镜	dài yǎnjìng	wear glasses
dān	单刀直入	dāndāozhírù	come straight to the point
	单调	dāndiào	dull; drab
	单身汉	dānshēnhàn	bachelor
	担忧	dānyōu	worry

dǎn	胆量	dǎnliàng	guts
	胆怯	dǎnqiè	timid; cowardly
	胆小鬼	dǎnxiǎoguǐ	coward
dàn	诞生	dànshēng	be born
dāng	当...面	dāng...miàn	to sb's face
	当前	dāngqián	present
dǎng	挡	dǎng	block; get in the way of
	党部	dǎngbù	party committee
	党旗	dǎngqí	party flag
dāng	当铺	dāngpù	pawnshop
dào	道德家	dàodéjiā	a person of high morals
	到底	dàodǐ	in the final analysis; after all
dé	得力	délì	efficiently
	得失	déshī	gains and losses
děng	等待	děngdài	wait for
dèng	瞪	dèng	open (one's eyes) wide; stare at
	凳子	dèngzi	stool
dī	低沉	dīchén	low and deep
dǐ	抵抗	dǐkàng	resist
	底细	dǐxì	ins and outs
dì	地步	dìbù	state; situation
	地下室	dìxiàshì	cellar
	地形	dìxíng	topography; terrain
	地址	dìzhǐ	address
	地主	dìzhǔ	landlord
	递	dì	hand over

diǎn	颠复	diānfù	overturn
	颠簸	diǎnbō	toss; jolt
diǎn	点心	diǎnxīn	pastry; light refreshments; cake
	点着	diǎnzháo	light
diàn	佃户	diàn hù	tenant (farm)
	惦记	diàn jì	miss; keep thinking about
	电筒	diàntǒng	(electric) torch
dié	叠	dié	fold; pile
	叠	dié	a measure word
	碟子	diézi	small plate
dīng	盯	dīng	gaze at
	钉子	dīngzi	rebuff
diū	丢脸	diū liǎn	lose face
dōng	东家	dōngjiā	boss
dòng	动静	dòngjīng	movement; activity
	动摇	dòngyáo	waver; vacillate
	动员	dòngyuán	mobilize
	冻	dòng	freeze
dū	嘟囔	dūnang	mutter to oneself
dú	独	dú	only; single
	独立	dúlì	stand alone; be independent
	毒蛇	dúshé	poisonous snake
dù	度过	dùguò	spend
duān	端	duān	carry, hold
	端详	duānxiáng	give a full and detailed account

duàn	锻炼	duànliàn	temper; steel
duī	堆	duī	pile up
duì	对待	duìdài	treat; deal
	对付	duìfu	deal with
dūn	蹲	dūn	squat on the heels
duō	多情	duōqíng	full of tenderness or affection (for a person of the opposite sex)
	哆嗦	duōsuo	tremble, shiver
duó	夺	duó	take by force
	踱	duó	walk
duǒ	躲躲	duǒduo	hide (oneself)
duò	堕落	duòluò	degenerate

E

ě	恶心	ěxīn	nausea
ēn	恩人	ēnrén	benefactor
ěr	耳朵	ěrdǒu	ear

F

fā	发动	fādòng	launch; wage
	发抖	fādǒu	shiver; tremble
	发誓	fāshì	vow
fǎ	法官	fǎguān	judge
fān	翻腾	fānténg	seethe
	翻滚	fāngǔn	seethe; churn
	翻来复去	fānláifùqù	toss and turn repeatedly
fǎn	反动	fǎndòng	reactionary

	反应	fǎnyīng	reaction
	反正	fǎnzhèng	anyhow
fàn	泛起	fànqǐ	be suffused with
	犯人	fàn rén	criminal; prisoner
fǎng	仿佛	fǎngfú	it seems like
fàng	放弃	fàngqì	give up
fēi	飞跃	fēiyuè	fly
fèi	费	fèi	spend
	沸腾	fèiténg	boiling
fēn	分辨	fēnbiàn	distinguish
	分配	fēnpèi	distribute
	分歧	fēnqí	difference; divergence
	分头	fēntóu	separately
	分享	fēnxiǎng	share
	纷纷	fēnfēn	one after another
fěn	粉碎	fěnsuì	smash
fēng	风暴	fēngbào	storm
	丰富	fēngfù	rich
	疯狂	fēngkuáng	frenzied
	风趣	fēngqù	humour
fǒu	否则	fǒuzé	or else; otherwise
fú	伏	fú	bend over
	浮	fú	appear
	服从	fúcóng	obey; submit to
	福气	fúqì	good fortune
	拂晓	fúxiǎo	before dawn
fǔ	抚弄	fǔdòng	fondle
	腐朽	fǔxiǔ	rotten; decadent

fù	负	fù	shoulder; bear
	负责	fùzé	be in charge of
	负责人	fùzérén	leading cadre
	副	fù	vice
	富丽堂皇	fùlìtánghuáng	splendid
	富于	fùyú	be imbued with
	付钱	fùqián	pay
	复杂	fùzá	complex; complicated

G

gǎi	改选	gǎixuǎn	reelect
gān	干脆	gāncuì	simply
	干	gānkū	dried--up
gǎn	赶车	gǎnchē	drive a cart
	赶火车	gǎnhuǒchē	try to catch the train
	感激	gǎnjī	be thankful
	感慨	gǎnkǎi	deeply touched; sigh with emotion
	感想	gǎnxiǎng	impressions
gàng	杠子	gàngzi	thick stick
gāo	高潮	gāocháo	high tide
	高跟鞋	gāogēnxié	high-heeled shoes
	高明	gāomíng	wise; brilliant
	高谈阔论	gāotánkuòlùn	harangue; indulge in loud and empty talk
	高中	gāozhōng	senior middle school
gào	告	gào	tell
	告密	gàomì	inform against sb.

gē	割	gē	cut
	歌剧院	gējùyuàn	opera house
	疙瘩	gēda	a knot in one's heart
gé	隔壁	gébì	next door
gē	各奔前程	gèběngqiánchéng	each goes his own way
gěng	哽咽	gěngyē	sob
gōng	公道	gōngdào	justice
	宫灯	gōngdēng	palace lantern
	公开	gōngkāi	public
	公鸡	gōngjī	cock
	工友	gōngyǒu	fellow worker
	公寓	gōngyǔ	lodging house
gǒng	拱手	gǒngshǒu	submissively
gōu	勾当	gòudāng	deal
gòu	够格	gòugé	be qualified
gū	孤单	gūdān	alone; friendless
	孤立	gūlì	isolated
	孤僻	gūpì	unsociable and eccentric
	姑姑	gūgu	father's sister
	估计	gūjì	estimate; size up
gǔ	古董	gǔdǒng	antique
	鼓励	gǔlì	encourage
	骨头	gǔtou	bone; unyielding integrity
gù	固定	gùdìng	be fixed; regularize
	固然	gùrán	it is true; no doubt
	故都	gùdū	onetime capital
	故作镇静	gùzuòzhènjìng	pretend to be calm

guǎi	拐角	guǎijiǎo	corner; turn
guài	怪	guàil	blame; very
	怪梦	guàimèng	a bad dream
guān	观察	guānchá	watch; observe
	观点	guāndiǎn	viewpoint
	关口	guānkǒu	strategic pass
	关头	guāntóu	juncture; moment
	关外	guānwài	outside Shanhaiguan pass northeast China
guāng	光	guāng	only; solely
	光彩	guāngcǎi	lustre
guī	规模	guīmó	scale
	闺女	guīnǚ	girl; daughter
guì	跪	guì	kneel
	贵人	guìrén	distinguished person
	贵重	guìzhòng	precious; expensive
gǔn	滚烫	gǔntàng	boiling hot
guō	锅台	guōtái	the top of kitchen range
guó	国际歌	Guójìgē	The Internationale
	国民党	Guómíndǎng	the Kuomintang (KMT)
guǒ	果断	guǒduàn	resolute
	果决	guǒjué	courageous and resolute
guò	过失	guòshī	fault; error

H

hǎi	海滩	hǎitān	sea beach
hài	害臊	hàisào	feel ashamed
hán	含	hán	contain; bear; be in